

Bản án số: 02/2024/DS- PT

Ngày: 26-01-2024

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” và  
“*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU**

**Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hương Giang

- *Các Thẩm phán:* - Bà Giang Thị Vượng

- Bà Phan Thị Phương.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Trịnh Thị Huế - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu

*Đại diện Viện kiểm sát nhân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Dịu - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 03/2023/TLPT-DS ngày 03 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng hợp tác*” và “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Thành phố L, tỉnh Lai Châu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:04/2023/QĐXX-PT ngày 29/12/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh H, sinh năm 1971

Địa chỉ: Số nhà E, đường N, Tổ I, phường T, T, tỉnh Lai Châu (có mặt).

- *Bị đơn:* Ông Trịnh Công T, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số nhà G, đường N, tổ I, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Trần Thị H1, Luật Sư thuộc Văn phòng L- Đoàn Luật sư tỉnh L ( Có mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Số nhà B, ngõ G đường T, tổ G, phường T, thành phố L, tỉnh Lai Châu (có mặt).

*Người kháng cáo:* Bị đơn ông Trịnh Công T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

**\* Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H trình bày:**

Vào khoảng tháng 4 năm 2018, ông và ông Trịnh Công T có góp vốn cùng với nhau thuê mặt bằng của ông Nguyễn Văn Đ để mở xưởng kinh doanh đá xẻ, hai bên thỏa thuận với nhau bằng miệng mỗi người góp vốn là 50% và ông T đứng ra làm chủ điều hành công việc cũng như quản lý tài chính, ông đã đưa cho ông T khoảng 600.000.000 đồng để cùng nhau kinh doanh đá xẻ. Sau một thời gian kinh doanh, đến khoảng tháng 01/2022 giữa ông và ông T xảy ra bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh doanh (ông T điều thợ của xưởng cũng như tự ý lấy hàng hóa trong xưởng đi làm, lấy phần lợi nhuận cho riêng mình và chỉ trả lại số tiền gốc cho xưởng). Khi ông phản đối thì ông T bảo: Giấy phép kinh doanh của xưởng đứng tên ông T, nên ông không có quyền đặt điều kiện, ông T nói “Ai làm thì người đẩy hương”, nên ông không đồng ý. Sau khi bất đồng quan điểm, vợ chồng ông có sang nhà ông T để nói chuyện là “ông không làm nữa”, đề nghị định giá tài sản để ông lấy lại số tiền đã góp vốn cùng với lợi tức trong gần 04 năm mà ông đã kinh doanh cùng với ông T và ông T đã đồng ý. Sau đó ông và ông T thống nhất với nhau kiểm kê và định giá tài sản.

Đến ngày 18/01/2022 ông T lập bảng kê tính tổng các khoản kê trên xưởng là 3.308.000.000 đồng và ông T có ghi vào quyển sổ của ông T, cụ thể:

Tiền các xưởng còn nợ: 382.000.000 đồng; T1 hiện có: 1.078.000.000 đồng; Tiền đá tại xưởng: 1.262.417.000 đồng; Tiền đá mộ tại xưởng: 435.600.000 đồng; Tổng thể nhà xưởng + máy móc và các tài sản khác: 150.000.000 đồng.

Các khoản xưởng còn nợ: 950.000.000 đồng, cụ thể: Nợ tiền mua đá mộ 200.000.000 đồng, tiền vay ông Đ + tiền thuê mặt bằng 650.000.000 đồng, tiền ông và ông T vay Ngân hàng 100.000.000 đồng.

Sau khi ông và ông T thống nhất trừ đi số tiền nợ 950.000.000 đồng và ông T là người phải trả số nợ 950.000.000 đồng. Số tiền dư còn lại là 2.358.000.000 đồng, ông T chia đôi mỗi người nhận một nửa là 1.179.000.000 đồng.

Vào ngày 21/01/2022 ông T đã trừ tiền bán hàng do ông đang cầm 183.500.000 đồng và chuyển trách nhiệm cho ông đi lấy nợ tiền công trình là 36.000.000 đồng. Số tiền ông đã nhận là 183.500.000 đồng + 36.000.000 đồng = 219.500.000 đồng và ông T chuyển khoản cho ông số tiền là 600.000.000 đồng. Tổng số tiền ông đã nhận là 819.500.000 đồng. Còn lại là 360.000.000 đồng ông T viết giấy hẹn ông đến ngày 21/01/2023 sẽ trả hết cho ông, nhưng từ đó đến nay ông T có tình không trả cho ông.

Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án buộc ông Trịnh Công T phải trả cho ông số tiền còn nợ lại là 360.000.000 đồng và yêu cầu trả tiền lãi suất chậm trả 15%/năm, tương đương 1,25%/tháng (tạm tính từ ngày 21/01/2023 cho đến ngày 21/02/2023) là: 360 000 000 đồng x 1,25%/tháng = 4.500.000 đồng. Tổng số tiền ông yêu cầu ông Trịnh Công T phải trả cho ông cả gốc và lãi là 364.500.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Trịnh Công T trả cho ông số tiền 360.000.000 đồng và

tiền lãi suất chậm trả là 15%/năm, tương đương 1,25%/tháng (tính từ ngày 21/01/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2023 là 08 tháng 08 ngày) cụ thể như sau: 360.000.000 đồng x 1,25%/tháng = 4.500.000 đồng/tháng x 08 tháng 08 ngày = 37.200.000 đồng. Tổng số tiền ông yêu cầu ông Trịnh Công T trả cho ông cả gốc và lãi là 397.200.000 đồng.

Còn đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu ông và ông Trịnh Công T phải trả cho ông Đ số tiền gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 20% /năm (tính từ 01/4/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2023 là 17 tháng 28 ngày) là 119.555.000 đồng. Tổng cộng ông Đ yêu cầu ông và ông Trịnh Công T phải trả cho ông Đ cả tiền gốc và tiền lãi là 519.555.000 đồng, ông không có ý kiến gì. Tuy nhiên, ngày 18/01/2022 và ngày 21/01/2022 giữa ông và ông T thống nhất với nhau là ông T có trách nhiệm trả các khoản nợ của xưởng đá 950.000.000 đồng (trong đó có khoản nợ 650.000.000 đồng nợ ông Đ). Vì vậy ông T phải có trách nhiệm trả cho ông Đ tiền gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi.

**\* Lời khai của bị đơn ông Trịnh Công T trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa cấp sơ thẩm ông T trình bày:**

Vào khoảng năm 2019 ông và ông H có thỏa thuận với nhau bằng miệng mỗi người góp vốn là 50%, lợi nhuận chia đôi, nghĩa vụ hai bên đều phải có trách nhiệm như nhau. Khi ông và ông H thỏa thuận góp vốn thì ông H có đưa cho ông tổng số tiền 580.000.000 đồng, sau đó ông và ông H cùng vay của ông Nguyễn Văn Đ thêm 400.000.000 đồng. Khi ông H không làm nữa, ngày 18/01/2022 giữa ông và ông H chỉ tạm thời thống kê tài sản trên xưởng là 3.308.000.000 đồng và các khoản nợ là 950.000.000 đồng, nhưng giữa ông và ông H chưa thanh toán dứt điểm các khoản vay, khoản nợ của mọi người và ông có ghi vào sổ của ông có chữ ký của ông H mà ông đã phô tô gửi cho Tòa án và ông đã chuyển khoản trả cho ông H tiền góp vốn 600.000.000 đồng, và ông H có cầm số tiền 219.500.000 đồng trước ngày 21/01/2022 (số tiền ông H cầm 219.500.000 đồng tương ứng với số tiền 200.000.000 đồng mà ông H vay của ông Nguyễn Văn Đ).

Vì vậy, ông Nguyễn Thanh H yêu cầu ông phải trả cho ông H số tiền 360.000.000 đồng và tiền lãi suất chậm trả là 15%/năm, tương đương 1,25%/tháng (tính từ ngày 21/01/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2023 là 08 tháng 08 ngày) là 37.200.000 đồng. Tổng số tiền ông H yêu cầu ông trả là 397.200.000 đồng là ông không đồng ý.

Còn đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu ông và ông H phải trả cho ông Đ số tiền gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 20%/năm. Tổng cộng ông Đ yêu cầu ông và ông H phải trả cho ông Đ cả gốc và lãi là 519.555.000 đồng ông chỉ nhất trí trả một nửa số tiền nợ ông Đ là 200.000.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm như đã thỏa thuận trong giấy biên nhận ngày 13/4/2020.

**\* Lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn Đ trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm ông Đ trình bày:**

Ngày 13/04/2020, ông có cho ông Trịnh Công T và ông Nguyễn Thanh H vay số tiền là 400.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 10%/năm. Thời hạn trả là ngày 30/03/2021, để ông T và ông H mở xưởng đá. Khi ông cho ông T và ông H vay tiền thì ông T có viết giấy biên nhận ngày 13/4/2020 và có chữ ký của ông T và ông H. Đến ngày 30/3/2021 ông T mới trả được tiền lãi và xin ông nợ tiền gốc thêm 01 năm nữa là đến 30/3/2022 và ông đã nhất trí. Đến ngày 30/3/2022, ông T mới trả được cho ông tiền lãi, còn tiền gốc ông T xin thêm nhưng ông không đồng ý và từ ngày 01/4/2023 đến nay ông T và ông H chưa trả cho ông tiền gốc và tiền lãi. Vì vậy, ông yêu cầu Tòa án buộc ông Trịnh Công T và ông Nguyễn Thanh H phải trả cho ông số tiền gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 20% /năm (tạm tính từ 01/4/2022 đến 01/07/2023 là 15 tháng) là 100.000.000 đồng. Tổng cộng ông yêu cầu ông Trịnh Công T, ông Nguyễn Thanh H phải trả cho ông cả tiền gốc và lãi là 500.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Yêu cầu ông Trịnh Công T và ông Nguyễn Thanh H phải trả cho ông số tiền gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả là 20% /năm (tính từ 01/4/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2023 là 17 tháng 28 ngày) là 119.555.000 đồng. Tổng cộng ông Đ yêu cầu Trịnh Công T và ông Nguyễn Thanh H phải trả cho ông Đ cả tiền gốc và tiền lãi là 519.555.000 đồng.

Bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-PT ngày 29/9/2023 của TAND Thành phố Lai Châu đã tuyên: Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 271, 273 và Điều 483 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 117, 119, 357, 463, 466, 468, 504, 510, 512 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của HĐTP TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 4, khoản 6 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H đối với ông Trịnh Công T về việc: “Tranh chấp hợp đồng hợp tác”. Buộc ông Trịnh Công T phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh H tổng số tiền 384.800.000 đồng (Trong đó tiền nợ là 360.000.000 đồng và tiền lãi 24.800.000 đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H về việc buộc ông Trịnh Công T trả tiền lãi suất 15%/năm. Số tiền lãi không được chấp nhận là 12.400.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc ông Trịnh Công T phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Đ tổng số tiền 489.666.000 đồng (Trong đó tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi 89.666.000 đồng).

- Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ về yêu cầu trả tiền lãi suất 20%/năm. Số tiền lãi không được chấp nhận là 29.889.000 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2023 bị đơn ông Trịnh Công T làm đơn kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án dân sự sơ thẩm số 06/2023/DS-PT ngày 29/9/2023 của TAND Thành phố Lai Châu buộc ông T phải chịu hết trách nhiệm trả hết tiền nợ và tiền vay của xưởng đá.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ **Người kháng cáo bị đơn ông Trịnh Công T trình bày:**

Đề nghị HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo, sửa quyết định Bản án sơ thẩm số 06/2023 ngày 29/9/2023 của TAND thành phố Lai Châu. Buộc ông H phải cùng ông T trả nợ 950.000.000đ của xưởng và 400.000.000đ vay ông Đ bao gồm gốc và lãi.

Theo ông giữa hai bên chưa giải quyết dứt điểm khoản nợ và trách nhiệm xưởng nên hợp tác chưa chấm dứt. Ngày 21/01/2021 hai bên chỉ tạm tính trên sổ sách số tiền hiện có và số tiền nợ, tạm tính tạm chia cho nhau số tiền đến ngày 18/01/2022 chứ chưa chấm dứt hợp tác vì chưa bàn giao, kiểm kê phân chia tài sản nguyên vật liệu còn trên xưởng, cũng như chưa thống nhất việc quản lý, trách nhiệm đòi nợ, trả nợ cụ thể. Ông H đã cầm trước 219.500.000đ đây là số tiền mặt tương ứng với tiền vay cá nhân của ông với ông Đ và nằm trong tổng số tiền mặt 1.078.000.000 đồng của xưởng đá, ông T đã chuyển khoản cho ông Đ số tiền 600.000.000 đồng đây là tiền vốn góp ban đầu của ông H và cũng nằm trong tổng số 1.078.000.000 đồng tiền mặt hiện có của xưởng, ông T đã trả lại đủ cho ông H vốn góp và tiền vay nên ông H phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền tại xưởng 950.000.000đ và trả 200.000.000đ ông H đã vay của ông Đ cho ông Đ. Vì là thỏa thuận 50/50 cùng góp vốn, cùng chịu rủi ro, cùng chia lợi nhuận, có quyền và nghĩa vụ như nhau, không ai là chủ, không ai quản lý mà quản lý chung nên căn cứ bảng kê trong sổ của ngày 18/01/2022 ông T và ông H chưa có thỏa thuận ai là người chịu trách nhiệm với số tài sản 3.308.000.000đồng như đơn kháng cáo vì vậy hai ông chia đôi tài sản như nhau  $3.308.000.000/2 = 1.654.000.000đ/01$  người. Nợ chia đôi như nhau  $950.000.000/2 = 475.000.000đ/01$  người. Ông H có trách nhiệm trả 475 triệu nợ chung. Số tiền vay ông Đ 400 triệu là vay hình thức cá nhân không liên quan đến xưởng đá do 02 người vay nên 02 người cùng chia đôi để trả:  $400.000/2 = 200.000đ/01$  người, ông T yêu cầu ông H phải có trách nhiệm trả 475.000.000đ/tổng nợ chung 950.000.000đ và trả 200.000.000đ /400.000.000đ tổng nợ hai người vay của ông Đ và trả lãi, lãi suất chậm trả tương ứng nghĩa vụ trả nợ.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Trịnh Công T Luật sư Trần Thị H1 trình bày:

Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của ông Trịnh Công T, sửa quyết định Bản án sơ thẩm số 06/2023 ngày 29/9/2023 của TAND thành phố Lai Châu.

Ngày 21/01/2021 ông T viết kể từ ngày hôm nay ông H không còn tham gia các việc tại xưởng, nhưng chưa có biên bản bàn giao tài sản, số tiền ông T chuyển cho ông H và trả nợ nằm trong vốn góp chứ không phải tiền vay cá nhân nên việc tính lãi là không đúng. Hai bên chỉ tạm tính chưa có biên bản bàn giao thỏa thuận cụ thể, theo quy định tại khoản 2 điều 510 BLDS ông H rút vốn chứ chưa chấm dứt hợp tác thì chưa thanh toán xong nghĩa vụ.

Việc vay nợ giữa ông T ông H với ông Đ là khoản vay cá nhân hai bên có viết giấy biên nhận thì hai bên cùng có nghĩa vụ trả nợ, ông T chỉ có trách nhiệm trả 200.000.000 đ và phần lãi suất đến ngày xét xử sơ thẩm 29/9/2023. Theo tài liệu chứng cứ là 01 UBS và bản dịch đã cung cấp tại giai đoạn phúc thẩm chứng minh ông T đã thực hiện đúng trách nhiệm, ông trả cho ông Đ số tiền 200.000.000đ ông vay của ông Đ nhưng ông Đ không nhận thì việc cấp sơ thẩm áp dụng tính lãi cho ông có đúng quy định pháp luật không.

Do đó đề nghị HĐXX buộc ông H phải thực hiện nghĩa vụ, trả nợ, đòi nợ theo bản thanh toán như phần trình bày trong đơn kháng cáo của ông T. Ông H phải có trách nhiệm trả 475.000.000đ/tổng nợ chung 950.000.000đ và trả 200.00.000đ /400.000.000đ tổng nợ hai người vay chung của ông Đ và trả lãi suất, lãi xuất chậm trả tương ứng nghĩa vụ trả nợ.

+ **Nguyên đơn Ông Nguyễn Thanh Hải T2 trình bày ý kiến:** Ông không đồng ý nội dung kháng cáo của ông Trịnh Công T, ông đề nghị TAND tỉnh Lai Châu không chấp nhận kháng cáo giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của TAND thành phố Lai Châu.

+ **Người có QLNVLQ có yêu cầu độc lập Ông Nguyễn Văn Đ trình bày ý kiến:** đề nghị giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của TAND thành phố Lai Châu. Đề nghị ông T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông vì việc vay nợ giữa ông T ông H với ông chấm dứt từ ngày 30/3/2021, việc kéo dài thời gian cho vay là do ông T đề xuất sau khi đã chấm dứt hợp tác với ông H, ngày 30/3/2021 ông T đã đề xuất vay thêm, kéo dài thời gian trả nợ theo giấy vay nợ thêm 01 năm nữa đến 30/3/2022 và ông đã nhất trí, đến ngày 30/3/2022 ông T đã trả đủ lãi 40 triệu cho ông như thỏa thuận và đề xuất tiếp tục vay thêm 01 năm nữa đến 30/3/2023 nhưng ông không nhất trí, ông T quay sang không trả hết số tiền vay mà chỉ đòi trả 200 triệu, ông không nhất trí. Ông đề nghị giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của TAND thành phố Lai Châu buộc ông T phải có nghĩa vụ trả nợ cho ông số tiền gốc 400 triệu và lãi trên nợ gốc.

\* **Ý kiến phát biểu và quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu:**

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của BLTTDS. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ. Kháng cáo của bị

đơn trong thời hạn và đúng thủ tục được quy định tại các Điều 271, 272, 273, 276 BLTTDS năm 2015 nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 BLTTDS Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị HĐXX tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Công T, đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Lai Châu về phần thời điểm tính lãi, phương pháp tính lãi và án phí dân sự sơ thẩm, theo hướng:

- Chấp nhận một phần yêu cầu của H về việc trả lãi suất. Buộc ông Trịnh Công T phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền nợ là 360.000.000 đồng và tiền lãi là 24.756.164 đồng. Tổng cộng là 384.756.164 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H về việc buộc ông Trịnh Văn T3 trả tiền lãi là 12.443.836 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu của Đ về việc trả lãi xuất. Buộc ông Trịnh Văn T3 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi là 89.918.000 đồng. Tổng là 489.918.000 đồng. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập Đ về việc yêu cầu trả tiền lãi là 29.637.000 đồng.

2. Án phí sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H phải chịu 622.192 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Bị đơn ông Trịnh Công T phải chịu 38.240.225 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ phải chịu 1.481.850 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

***Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:***

[1] Về thủ tục kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị đơn Trịnh Công T làm trong thời hạn luật định, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tại điều 70, 72 BLTTDS, có nội dung, hình thức phù hợp quy định tại các điều 271, 272, 273 Bộ luật TTDS nên hợp lệ, được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: ông Nguyễn Thanh H và ông Trịnh Công T thỏa thuận bằng miệng (không lập thành văn bản) với nhau về việc cùng nhau thuê mặt bằng của ông Nguyễn Văn Đ để mở xưởng kinh doanh đá xẻ. Mặc dù hợp tác giữa ông T và ông H không được lập thành bằng văn bản nhưng về nội dung hợp đồng hai bên đều thống nhất như nhau. Hai bên thống nhất, số tiền góp vốn bằng nhau (50/50), lợi nhuận chia đôi, nghĩa vụ hai bên cùng chịu trách nhiệm như nhau,

ông H đưa cho ông T khoảng 600.000.000 đồng góp vốn. Ngày 13/4/2020 ông T và ông H cùng nhau vay của ông Nguyễn Văn Đ 400.000.000 đồng với lãi suất là 10%/năm, thời hạn trả nợ đến ngày 30/3/2021. Khi kết thúc hợp tác, phân chia khối tài sản chung, nợ chung thì xảy ra tranh chấp trong việc thực hiện nghĩa vụ trả nợ, đòi nợ giữa các bên do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng hợp tác” và “Tranh chấp hợp đồng vay sản” là đúng theo quy định tại Điều 504, Điều 463 BLDS.

[3] Về nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Công T nhận thấy:

Ông Nguyễn Thanh H và ông Trịnh Công T là hàng xóm của nhau, vào khoảng tháng 4/2019 hai ông cùng rủ nhau làm chung xưởng đá xẻ và hai bên đã đồng ý làm chung với thỏa thuận cùng làm cùng hưởng, cùng góp vốn bằng nhau với điều kiện có lãi cùng ăn, thua lỗ phải chịu, quyền lợi như nhau, trách nhiệm cùng nhau chịu. Mặc dù hợp tác giữa ông T và ông H không được lập thành bằng văn bản (chỉ thỏa thuận bằng miệng) nhưng về nội dung hợp đồng hai bên đều thống nhất trình bày như nhau. Hai bên thống nhất, số tiền góp vốn bằng nhau (50/50), lợi nhuận chia đôi, nghĩa vụ hai bên cùng chịu trách nhiệm như nhau. Xưởng đá do ông T đứng tên giấy phép kinh doanh và đăng ký tài khoản giao dịch tại ngân hàng mang tên Trịnh Công T. Ông H đã đưa cho ông T số tiền khoảng 600.000.000 đồng để cùng nhau kinh doanh đá xẻ. Hai ông đã cùng với nhau thuê mặt bằng của ông Nguyễn Văn Đ để mở xưởng kinh doanh đá xẻ, ngày 13/4/2020 ông T và ông H cùng nhau vay của ông Nguyễn Văn Đ 400.000.000 đồng với lãi suất là 10%/năm, thời hạn trả nợ đến ngày 30/3/2021 với mục đích bổ sung vốn kinh doanh tại xưởng. Trong khoảng thời gian từ tháng 4/2019 đến cuối năm 2021 vẫn làm ăn bình thường. Đến tháng 01/2022 do hai bên bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh doanh, ông H có nói với ông T là ông H không làm nữa và hai bên kiểm kê, thỏa thuận tài sản trên xưởng với nhau.

Thể hiện tại bút lục số 36 trong hồ sơ ngày 18/01/2022 Ông T có ghi vào quyển sổ của ông nội dung: Tính tổng các khoản kê trên xưởng: Nợ các đầu xưởng: 382.000.000 đồng; T1 hiện có: 1.078.000.000 đồng; Tiền đá tại xưởng: 1.262.417.000 đồng; T1 đá mộ: 435.600.000 đồng; Tính tổng thể nhà xưởng + máy và những gì còn lại: 150.000.000 đồng. Tổng bằng: 3.308.000.000 đồng, trừ các khoản nợ: Đá mộ: 200.000.000 đồng, tiền vay ông Đ 650.000.000 đồng, tiền vay Ngân hàng 100.000.000 đồng, tổng bằng: 950.000.000 đồng. Đến ngày 18/01/2022 còn dư số tiền là 2.358.000.000 đồng, số tiền này chia cho hai người, mỗi người nhận bằng 1.179.000.000 đồng.

Tại bút lục số 35, 04,03 Ông T có ghi trong quyển sổ của ông T đến ngày 21/01/2022 nội dung: Ông H cầm 219.000.000 đồng, ông T có trách nhiệm chuyển cho ông H 600.000.000 đồng trong ngày 21/01/2022. Còn số tiền 360.000.000 đồng đến ngày này năm 2023 ông T có trách nhiệm chuyển nốt số tiền trên. Kể từ ngày hôm nay 21/01/2022 ông H không còn tham gia các việc tại xưởng và có chữ ký của ông Nguyễn Thanh H và ông Trịnh Công T.



Tại bút lục số 13 ông T ghi vào một tờ giấy và đưa cho ông H giữ, nội dung thể hiện: Ông H có số tiền chia vốn tại xưởng H3 là 1.179.000.000 đồng, nay ông H đã cầm và nhận trước số tiền là 219.500.000 đồng (nhận ngày 17/1/2021) ngày 21/01/2022 ông T chuyển khoản cho ông H số tiền 600.000.000 đồng. Còn số tiền còn lại là 360.000.000 đồng hẹn ngày 21/01/2023 ông T có trách nhiệm chuyển nốt số tiền trên và giấy có chữ ký của ông T và người làm chứng Đỗ Văn Đ1.

Ông H trình bày và cung cấp tài liệu chứng cứ kèm theo (bảng kê tin nhắn đòi nợ, trả nợ + giấy nhận nợ, trả nợ giữa ông H với khách hàng Vũ Quang H2), hai ông đã thỏa thuận ông T trừ tiền bán hàng do ông H đang cầm 183.500.000 đồng, ông H đi lấy nợ tiền công trình là 36.000.000 đồng, tổng là 219.500.000đ và ông T chuyển khoản cho ông H số tiền là 600.000.000 đồng. Tổng số tiền ông H đã nhận là 819.500.000 đồng. Hai bên thống nhất còn 360.000.000 đồng ông T viết giấy đến ngày 21/01/2023 có trách nhiệm trả cho ông H nốt số tiền trên.

Như vậy, có căn cứ xác định sau khi hai bên thỏa thuận thống nhất tính tổng các khoản kê trên xưởng là 3.308.000.000 đồng, trừ các khoản nợ 950.000.000 đồng. Còn dư số tiền là 2.358.000.000 đồng, số tiền này ông T đã chia cho hai người, mỗi người nhận một nửa là 1.179.000.000 đồng.

Do đó, việc ông T cho rằng giữa ông và ông H chỉ tạm thời thống kê tài sản ở xưởng đá và các khoản vay, khoản nợ của mọi người mà chưa thanh toán dứt điểm chưa có thỏa thuận ai là người chịu trách nhiệm với số tài sản 3.308.000.000 đồng và chưa thỏa thuận ai là người trả số nợ 950.000.000 là hoàn toàn không có cơ sở, bởi lẽ theo bảng tổng các khoản kê trên xưởng (BL 35, 36) do ông T cung cấp và giấy xác nhận ngày 21/01/2022 (BL 13) và các tài liệu chứng cứ do ông H ông T cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm ông T đã cung cấp số gốc để Hội đồng xét xử đối chiếu thể hiện ông T là người viết và cũng thể hiện nội dung hai bên chốt số tiền ông T còn chịu trách nhiệm chuyển trả ông H 360.000.000 đồng và hẹn 21/01/2023 ông T sẽ trả nốt số tiền trên cho ông H, kể từ ngày 21/01/2022 ông H không còn tham gia các công việc tại xưởng và có chữ ký của ông Nguyễn Thanh H và ông Trịnh Công T.

Ngày 24/3/2022 Ông T đã ghi vào một tờ giấy biên nhận (tại BL 10, BL 09) với nội dung: Ngày 24/3/2022 ông T trả tiền thuê đất ở tổ B của ông Đ tổng số tiền của 02 năm bằng 140.000.000 đồng và 9.800.000 đ tiền lãi. Ngày 24/3/2022 trả 70 triệu tiền thuê mặt bằng của ông Đ ở tổ B năm 2022-2023; Ngày 30/3/2022 trả tiền lãi cho ông Đ 40 triệu đồng; Ngày 30/3/2022 trả số tiền 64 triệu đồng tiền vay mặt bằng tổ 9 có chữ ký của ông Nguyễn Văn Đ và ông Trịnh Công T.

\* Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T có cung cấp cho HĐXX 01 quyền sở gốc ghi chép cá nhân của ông T đồng thời yêu cầu HĐXX xem xét 05 trang trong quyền sở để chứng minh cho việc ông T và ông H chưa chấm dứt hợp tác kinh doanh: Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ do ông T cung cấp thấy: 05 trang giấy trong quyền sở cá nhân của ông T thể hiện: Từ khoảng thời gian từ ngày 21/6/2021 đến ngày

17/8/2021, ông T ghi toàn bộ số chi tiêu của xưởng đá và chốt số vốn còn lại theo ngày. Tuy nhiên theo bản thống kê các khoản trên xưởng (BL số 35, 36) ông T cung cấp cho HĐXX thì giữa và ông H đã chốt sổ với nhau từ ngày 18/01/2022. Do vậy các tài liệu do ông T cung cấp là trước thời điểm hai bên thông nhất các khoản trên xưởng với nhau nên không có căn cứ để xem xét, giải quyết.

Như vậy có căn cứ xác định hai bên đã thỏa thuận thông nhất chấm dứt hợp tác, chia vốn còn lại và lợi nhuận tại xưởng sau khi đã trừ hết các khoản nợ từ ngày 21/01/2022 theo quy định tại Điều 504, 510, 512 Bộ luật dân sự năm 2015. Việc thỏa thuận thông nhất chấm dứt hợp tác giữa hai bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị cưỡng ép, không phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã quyết định chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh H, chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập buộc ông Trịnh Công T phải trả cho ông Nguyễn Thanh H số tiền 384.800.000 đồng trong đó tiền nợ là 360.000.000 đồng và tiền lãi chậm trả 24.800.000 đồng; T4 cho ông Nguyễn Văn Đ tổng số tiền 489.666.000 đồng. Trong đó tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi 89.666.000 đồng là có căn cứ và đảm bảo quy định của pháp luật.

[4] Xét ý kiến ông T trình bày tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng: ông H đã cầm trước 219.500.000đ đây là số tiền mặt tương ứng với tiền vay cá nhân của ông với ông Đ và nằm trong tổng số tiền mặt 1.078.000.000 đồng của xưởng, ông T đã chuyển khoản cho ông Đ số tiền 600.000.000 đồng đây là tiền vốn góp ban đầu của ông H và cũng nằm trong tổng số 1.078.000.000 đồng tiền mặt hiện có của xưởng, ông T đã trả lại đủ cho ông H vốn góp và tiền vay nên ông H phải có nghĩa vụ trả nợ số tiền tại xưởng 950.000.000đ và trả 200.000.000đ ông H đã vay của ông Đ cho ông Đ. Và vì là thỏa thuận 50/50 cùng góp vốn, cùng chịu rủi ro, cùng chia lợi nhuận, có quyền và nghĩa vụ như nhau, không ai là chủ, không ai quản lý mà quản lý chung nên căn cứ bảng kê trong sổ của ngày 18/01/2022 ông T và ông H chưa có thỏa thuận ai là người chịu trách nhiệm với số tài sản 3.308.000.000 đồng như đơn kháng cáo vì vậy hai ông chia đôi tài sản như nhau  $3.308.000.000/2 = 1.654.000.000đ/01$  người. Nợ chia đôi như nhau  $950.000.000/2 = 475.000.000đ/1$  người. Ông H có trách nhiệm trả 475 triệu nợ chung. Số tiền vay ông Đ 400 triệu là vay hình thức cá nhân không liên quan đến xưởng đá do 2 người vay nên 2 người cùng chia đôi để trả:  $400.000/2 = 200.000đ/01$  người.

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án do các bên đương sự cung cấp và tài liệu chứng cứ ông T cung cấp kèm đơn kháng cáo ngày 12/10/2023 và tại phiên tòa phúc thẩm nhận thấy:

Tại bút lục số 150 thể hiện ông T ghi vào một tờ giấy nội dung: số tiền chốt từ ngày 21/12/2021 đến nay tổng bằng 1.713.407.000đ.

Số tiền bổ sung vốn từ ngày 02/8/2021 là 424.729.000đ, ngày 15/10/2021 là 299.721.000đ, ngày 30/12/2021 là 1.228.231.000đ, ngày 15/01/2022 là

267.552.000đ, H cầm ngày 17/01/2022 219.500.000đ, T cầm 352.008.000đ. Tổng 2.791.741.000đ trừ đi 1.713.407.000đ số tiền còn lại 17/01/2022 là 1.078.334.000 đồng.

Xét thấy số tiền 1.078.334.000đ là số tiền mặt của xưởng đã được trừ 219.500.000đ ông H cầm và 352.008.000 ông T cầm, đây là số tiền mặt hiện có tại thời điểm chốt sổ 17/01/2022 của xưởng.

Như vậy ngày 18/01/2021 ông T với ông H đã chốt sổ số tiền 1.078.334.000đ là tiền mặt hiện có của xưởng được cộng cùng với các khoản: + nợ các đầu xưởng 382.000.000đ + Tiền đá tại xưởng: 1.262.417.000 + Tiền đá mộ 435.600.000đ + tính tổng thể nhà xưởng 150 triệu tổng bằng (=) 3.308.000.000đồng. Đây chính là tổng tài sản (gồm: tiền mặt + nguyên vật liệu + nhà xưởng, máy móc, thiết bị) hiện có của xưởng đá đã được hai bên kiểm kê, thỏa thuận định giá bằng tiền mặt đến ngày 18/01/2022, được ông T ghi trừ các khoản nợ: - 950 triệu (gồm tiền đá mộ 200.000.000đ + tiền vay ông Đ 650.000.000đ + Tiền vay ngân hàng), còn dư số tiền bằng 2.358.000.000đ, đây là tiền lợi nhuận sau khi đã trừ công nợ, Số tiền này chia đôi cho hai người, mỗi người nhận = 1.179.000đ như trong các tài liệu chứng cứ các đương sự đã cung cấp trong hồ sơ vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm và đơn kháng cáo của ông Trịnh Công T. ( $3.308.000.000 - 950.000 = 2.358.000.000/2 = 1.179.000.000$ )

Căn cứ vào bảng tổng các khoản kê trên xưởng (BL 36) và giấy xác nhận (BL 35) do ông T cung cấp và Tòa án đã đối chiếu với bản gốc, ông T đều là người viết và cũng đều thể hiện nội dung: ông T và ông H đã thống kê, thỏa thuận tài sản trên xưởng là 3.308.000.000 đồng và đã chốt số tiền dư 2.358.000.000đ sau khi trừ đi các khoản nợ 950.000.000 đồng (tiền vay ông Đ 650.000.000đ + Tiền đá mộ 200.000.000đ + Tiền vay ngân hàng 100.000.000đ, Tổng = 950.000.000đ), trong đó có khoản nợ 650.000.000 đồng nợ ông Đ đã bao gồm 400 triệu tiền ông T, ông H cùng vay chung và tiền thuê đất, lãi suất trả ông Đ đến 21/01/2022.

Như vậy ông H và ông T đã thỏa thuận chốt xong số tiền dư sau khi trừ đi các khoản nợ, trong đó có kê cả khoản tiền vay của ông Đ là 650.000.000 đồng và các khoản nợ khác thuộc trách nhiệm trả của ông T. Số tiền dư của xưởng đá đã được chia cho hai người, mỗi người 1.179.000.000 đ, và kể từ ngày 21/01/2022 ông H không còn tham gia các việc tại xưởng. Giữa ông H và T đã thanh toán xong các khoản nợ, chia lợi nhuận, vốn góp và việc hợp tác giữa hai bên đã chấm dứt từ ngày 21/01/2022. Khoản nợ 400.000.000đ của ông Đ đã được tính chung trong khoản nợ 950 triệu đã được ông Tuấn t trên tổng số nợ của xưởng ( $3.308.000.000 - 950.000.000 = 2.358.000.000/2 = 1.179.000.000$ ) nên ông T phải có nghĩa vụ trả cho ông Đ tiền nợ gốc 400.000.000 đồng và tiền lãi. Vì vậy ông Trịnh Công T phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Đ tổng số tiền vay 400.000.000đ cả gốc và lãi. Do đó không có căn cứ để chấp kháng cáo của ông Trịnh Công T buộc ông Nguyễn Thanh H phải chịu trách nhiệm trả số tiền 475.000.000đ đồng /trên tổng số nợ chung

950.000.000đ tại xưởng đá và 200.000.000 đồng/ trên tổng số 400.000.000đ vay ông Nguyễn Văn Đ.

[5] Về lãi quá hạn: Như đã phân tích ở trên việc trả nợ gốc số tiền 400.000.000 đồng cho ông Đ là trách nhiệm của ông T. Do đến hạn trả nợ (ngày 30/3/2022) ông T không trả cho ông Đ trên số tiền 400.000.000 đồng nợ gốc quá hạn nên ông T phải có trách nhiệm trả lãi cho ông Đ trên số nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% mức lãi xuất vay do các bên thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 BLDS và điểm c khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 01/2019/NQ – HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao. Theo giấy biên nhận vay tiền ngày 13/4/2020 thì lãi xuất thỏa thuận giữa các bên là 10%/năm, vì vậy ông Đ yêu cầu ông T trả lãi xuất 20%/năm là không có căn cứ. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của ông Đ về lãi suất, buộc ông T phải có trách nhiệm trả cho ông Đ số tiền lãi của số tiền nợ gốc 400.000.000 đồng kể từ ngày 01/4/2023 đến ngày xét xử (ngày 29/9/2023) theo lãi suất quá hạn là 15%/năm là có căn cứ.

\*Về quan điểm giải quyết vụ án của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Công T và đề nghị sửa bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 29 /9/2023 về phần thời điểm tính lãi, phương pháp tính lãi và án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ và một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên có căn cứ chấp nhận một phần.

Về thời điểm tính lãi, phương pháp tính lãi, lãi suất và án phí dân sự sơ thẩm: Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng thời điểm tính lãi suất theo tháng như yêu cầu của đương sự mà không áp dụng thời điểm tính lãi theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/1/2019 của Hội đồng thẩm phán TAND Tối cao và Điều 468 Bộ luật Dân sự là chưa đảm bảo đúng quy định. Xét thấy khoản tiền trên phần lãi suất 01 ngày ông T phải trả thừa cho ông H (44.000đồng) và khoản tiền trên phần lãi suất 01 ngày ông T phải trả thêm cho ông Đ (252.000đồng) là không đáng kể và không làm thay đổi bản chất vụ án, hơn nữa các bên đương sự không có kháng cáo và không có ý kiến gì về nội dung này nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 29 /9/2023 của TAND thành phố Lai Châu, do đó không chấp nhận đề nghị của đại diện VKS yêu cầu HĐXX sửa một phần bản án dân sự số 06/2023/DS-ST ngày 29 /9/2023 của TAND thành phố Lai Châu về phần thời điểm tính lãi, phương pháp tính lãi và án phí dân sự sơ thẩm. Xét thấy đây là thiếu sót của TAND Thành phố nên Hội đồng xét xử yêu cầu TAND Thành phố Lai Châu cần nghiêm túc rút kinh nghiệm để áp dụng thời điểm tính lãi và phương pháp tính lãi đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

[6] Từ những phân tích trên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Công T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của TAND thành Phố

Lai Châu, tỉnh Lai Châu cụ thể như sau: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H đối với ông Trịnh Công T về việc: “Tranh chấp hợp đồng hợp tác”. Buộc ông Trịnh Công T phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh H tổng số tiền 384.800.000 đồng (Trong đó tiền nợ là 360.000.000 đồng và tiền lãi 24.800.000 đồng). Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh H về việc buộc ông Trịnh Công T trả tiền lãi suất 15%/năm. Số tiền lãi không được chấp nhận là 12.400.000 đồng. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Buộc ông Trịnh Công T phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Đ tổng số tiền 489.666.000 đồng (Trong đó tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi 89.666.000 đồng). Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ về yêu cầu trả tiền lãi suất 20%/năm. Số tiền lãi không được chấp nhận là 29.889.000 đồng.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo có hiệu lực thi hành kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn Ông Trịnh Công T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 482, Điều 483 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 422, 463, 466, 468, 504, 510, 512 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm c khoản 2 Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP11/01/2019 của HĐTP TANDTC hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Công T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của TAND thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

[1.1] Buộc ông Trịnh Công T phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh H tổng số tiền 384.800.000 đồng. (Trong đó tiền nợ là 360.000.000 đồng và tiền lãi 24.800.000 đồng).

[1.2] Buộc ông Trịnh Công T phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn Đ tổng số tiền 489.666.000 đồng (Trong đó tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi 89.666.000 đồng).

[2] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm số 06/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của TAND thành Phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu không bị kháng cáo có hiệu lực thi

hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Bị đơn ông Trịnh Công T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 000108 ký hiệu BLTU/23 ngày 12/10/2023 của Chi cục thi hành án Dân sự Thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

[4] Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Lai Châu;
- TAND Thành phố;
- Chi cục THADS thành phố;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Các Thẩm phán**

**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**







